Phụ Lục

Luật Vinaya & Giảng Giải (Nam truyền)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BÔ

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN PÃLI TÍCH LAN Các tập luật trong quyên này được Tỳ-khmi Indacanda dịch từ bản Pâli Tích nguyên cách đánh sô bản Việt ngữ theo hệ thông này. Lưu ý, cách đánh sô các đoạn giữa bản Pâli Tích Lan, Chattha Sañgāyana Tipitaka (CST) và Pali Text Society (PTS) cũng có sự sai khác. 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIỂU HÁN VAN Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pali và bản Hán, bộ Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (ĐCT) được sử 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SỐ DỊCH • GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su", “chính niêm”"chúng sinh"... đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn su", "chánh niệm,\ "chúng sanh”.. đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tinh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khưu (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền). 4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM An ban lan nay van giữ nguyên van từ, văn khí, van mạch cua dịch gia, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dâu châm câu; đông thời chuan hóa quy cách viêt hoa, viêt thường, in nghiêng, cách sử dụng sô từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

830 PHÂN TÍCH GIỚI BỔN

4.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phàm, địa vị, chức vụ 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uân, năm thủ uân9 năm triên cái, mười phiên não, v.v... -Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị dế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uân, ngũ căn, lục căn, lục độ, thát bảo, thát giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân man", thuyết "Luân hồi tịnh hóa9\ v.v... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mano), thức (yiññāna). giới (s)định (samādhi), tuệ (paññā), v.v... 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiên-na9 đàn-việt, đàn-tín, kiêt-già5 v.v... 4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử9 v.v... 4.1.5. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vi, địa vi, chức vụ, học vi: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư5 Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm5 A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn, v.v... 4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví

dụ: uNày các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng.. 4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,... 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viêt thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phô Lạc Dương, vùng đát Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan? thành Xá-vệ5 nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, cây Chiên-đàn, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tân-già?... 4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dâu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguôn góc từ tiêng nước

ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Co Độc). 4.2.4. Các danh từ phiên âm bi tỉnh lược Ế6tiếp đầu ngũ*” được viết lại chuẩn mực để không bi phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: sửa thành 4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như “dức”"đấng”, thuơng đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành. 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in ng hiêng. Ví dụ: Kỉnh Trường bộ, Kỉnh Dược Sư, Kinh A-dỉ-đàf Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược. 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Bud dha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañganī). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viet băng chữ các sô trong chánh văn. Ví dụ: Tám thăng xứ, mười ba gia-nan, một ngàn hai trăm năm mươi vị Ty-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tinh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng sô A-rập đôi với ngày, tháng, năm sinh, năm mat của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. Trang 254-256 được viết là 254-56. -MI. 276-278 được viết là M. L 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH 6.1. Chú thích theo ấn bản Pãli của PTS 6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang. -S. L 70 (Samyutta Nikāya, tập L trang 70). -Sn. 140 (Suttanỉpãta. trang 140). -J, L

389 ụâtaka, tập I, trang 389). -Vin. II. 287 (Vinaya. tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vỉbhanga, trang 351). -Kv. 401 (Kathãvatthu, trang 401). -DA. L 41-2 (Dīghā Nikãya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 6.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ số 10). -Sn. v. 600 (Suttanỉpãta, kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā, kệ số 1196). 6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: r (Samyutta Nikāya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phân Phụ lục. -GS II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), p. 338, note 1. 6.3. Chú thích ten bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh Kinh Tham ải (It. I. L §1) nghĩa là Kỉnh Tham ái này nằm trong Kinh Phật thuyết như vậy. chương I, phàm I, kinh sô 1. Kỉnh Châu báu (Sn. II. §1) nghĩa là Kinh Châu bảu này nằm trong Kinh tập. phẩm II, kinh số 1. Kỉnh Bāhiya (Ud L §10) nghĩa là Kỉnh Bāhiya này nằm trong Kinh Phật tự thuyết, phẩm I, kinh số 10. 6.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pali và tiếng Việt -D, 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kỉnh Đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh sô 22, tên kinh trong tiêng Pali là Mahāsatipatthāna Suttaṃ tên tiêng Việt là “Kinh Đại niệm xứ."

-D. L 113, Sonadanda Sutta (Kinh Chủng Dức). Nghĩa là Trường bộ. tập I, trang 113, Kinh Sonadanda Sutta bằng tiếng Pãli và Kinh Chủng Đức bằng tiếng Việt. 6.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pali Pali (viết tắt là P), Sanskrit (viết tắt là S), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Ầm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.E. The Radian gods). 6.6. Chú thích theo Hán văn 6.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhỉ kiến kinh (T.Ol. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kỉnh (T.02. 0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12. 6.6.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kỉnh và Trung A-hàm kỉnh. -Phạm động kỉnh (£01. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh. 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (roi. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh} trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 6.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ TạpA-hàm, Biệt dịch TạpA-hàmf Tăng nhất A-hàm. vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh. -Tạp M(r.O2. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa la kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh. 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kỉnh, trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp,ịt (T.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh] trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 6.6.4. Tên kỉnh và phẩỉn được nêu ra trước. Phần lớn áp

dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp củ kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kỉnh "Nê-hoàn phẩm" (7.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp cú kỉnh. "Nê-hoàn phẩm^, thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

834 PHÂN TÍCH GIỚI BỔN

6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận (r26.1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT. tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỳ- đạt-ma Tập dỉ môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 6.6.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tăng.(r02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh. 11 là số thứ tự của "Bất dai phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. p.(T.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận săc và bô túc thêm một sô từ5 ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thông nhát đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đây đủ, đông thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chảnh tạng và Nam truyền Đại tạng kinh, Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguôn dịch và tham chiêu của các cước chú. về từ "Pali" (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pali (theo hệ thống Moggallāna) đều được sử dụng trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ, Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng “p^li” theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng “Pali.” Đe nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ "Pli” cho tất cả các bài liên he, riêng trong các dịch phẩm của Ty-khmi Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ “Pali” cha dịch giả. Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, xin gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI & TIẾNG ANH (Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giảo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PẢLI Añguttara Nỉkãya, 6 vols.ed. by Morris, R., Hardy, EHunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūrānī). 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadānaṃ 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Vỉsuddhcỳanavỉlãsinĩ), ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS9 1954). Buddhavamsa.

ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa, ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Cūlavamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 volsed. by Smith, H., Norman, H. Cand Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammasañganī, ed. by Miiller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañgani Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya. 3 volsed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910). Dīghā Nikāya Atthakathā (Sumañgalavilāsinī). 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32). Dīpavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36).

Jātaka. 6 volsed. by Fausboll, v. (London: PTS, 1877-96). Kathāvatthu. 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-97). Kathāvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS? 1979). Khuddakapātha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa. ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya, 3 volsed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1888-99). Majjhimā Nikāya Atthakathā (Papañcasūdani), 5 vols., ed. by Woods, J. H, Kosambī, Dand Homer, L B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols.,ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17). Milindapañha - Milinda Tikā, ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana. ed. by Hardy, E. (London: PTS? 1902). Niddesa Tikā {Saddhammapcyjotika). 3 volsed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40). Patisambhidāmagga, 2 vols.,ed. by Taylor, A. c. (London: PTS51905-07). Patisambhidāmag^a 3 Atthakathā l)(Saddhammappakāsinī). . ’ 3 vols., ed. by Joshi,

Patthāna. ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Puggalapañňatti Atthakathaṃ ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, c. z E (London: PTS, 1914). Samyutta Nikāya. 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). Samyutta NikāyaAtthakathā (Sārattappakāsinī), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37). Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (Paramatthcyotikā II), 3 volsed. by Smith, H. (London: PTS9 1916-18). Theragāthā - Therīgāthā. ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883). Theragāthā Atthakathā (Paramatthajotikā V). 3 volsed. by Woodward, F. London: PTS, 1940-59).

Therīgāthā Atthakathā (Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E, (London: PTS, 1893)* Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885).

Udāna Atthakathā. ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka. 5 vols.5 ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83). Vibhañga. ed. by Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathā, ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS? 1923). B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Triibner and Co.51880). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. E (London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 volstr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: PTS, 1929-30). Dialogues of the Buddhā, tr. by Rhys Davids, T. w., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899). Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, L B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings. 5 vols.? tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, E L. (London: PTS, 1917-30). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols.,tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS9 1932-36). The Buddhist Monastic Code (The Pātimokkha Training Rules), tr. and ex. by Thānissaro Bhikkhu (Geoggrey DeGraff) (Copyright Thanissaro Bhikkhu, 1994). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 vols.tr. by Homer, L B. (London: PTS 1954-59). The Jātaka or Stories ofthe Buddha s Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R,Rouse, w. H. D., Francis, H. T,Neil, R. A.Cowell, E. B., and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913).

The Path ofPurity. 3 vols., tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890). C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Rhys Davids, c. A. FA Manual ofBuddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. F.Buddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS5 1912). Rhys Davids, c. A. E, Buddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam^on, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903). Tāranātha, History ofBuddhism ỉn India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism ỉn Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824). D. TỪ ĐIỂN Buddhist

Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols.,ed. by Malalasekera, G. p, Buswell, R. E, Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955). Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT

A ác giới 120 127,129,130,132,133,135,136,138, ái dục 19, 57, 58, 151, 481 139,140,142,143,236,237,397,399 A-la-hán 11, 31 52, 53, 57, 58, 117, 123, 400, 401, 402, 403, 404, 500

bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác 19 bảy pháp dàn xếp tranh tụng 621, 827 bậc Có Danh Vọng 619 bến đò Pāyāgā 22 bậc Đạo sư 4, 20, 21, 328, 330, 516, 531, bình bát phụ trội 335, 336 532, 546, 638, 639, 655 bốn chánh cần 123, 127, 129, 130, 131, 133, bậc Hiền trí 434 134, 135, 136, 399, 400, 401, 402, bậc Hữu học 577, 578, 579, 583 403, 404 bậc Pháp Chủ 62 bốn nền tảng của thần thông 123, 127, 129, bậc Thánh 14, 15, 120, 121, 392,613 130,131,133,134,1Í5,136,399,400, Bà-la-môn Vassakâra 62, 63 401, 402, 403,404 Bà-la-môn Verañja 11, 16, 21, 22 bốn sự thiết lập niệm 123, 127, 129, 130, ba minh 117, 121, 123, 127, 129, 130, 131, 131,133 134,135,136,399,400,401 133,134,135,136,397,399,400,401, 402, 403, 404 402, 403, 404 bố thí 5, 21, 29, 89, 91, 117, 154, 155, 156, bản ngã 144, 147, 148 157,158,159,162,215,216,220,264 Bất lai 55, 117, 123, 127, 129, 130, 132, 298,299,313,317,360 362,396,397, 133, 135, 136, 397, 399, 400, 401, 408,410,440,459,463,464,465,474, 402, 403, 404 475,478,479,489,550, 551, 577, 597, bát quan trai giới 273 598,629,685,686,688,689,691,692, bảy giác chi 123, 127, 129, 130, 132, 133, 693,730,731,732,754,755,765,773, 134, 135, 136, 399, 400, 401, 402, 774, 777, 783, 792 403, 404 C cách dùng cỏ che lấp 621, 827 521, 528, 531, 536, 537, 539, 540, các Tỳ-khưu nhóm Assaji và Punabbasuka 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 267, 268, 269 548, 550, 560, 561, 565, 566 567, các Tỳ-khưu nhóm Lục Sư 65, 66, 77, 97, 568, 569, 575, 585, 586, 587, 588, 98, 109, 113, 115,281,284,301,302, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 313, 314, 315, 325, 330, 335, 337, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 339 347, 351 361, 370, 371, 383, 603, 604, 605, 607, 608, 609, 610, 387, 395, 405, 419, 420, 421, 428, 611 612, 613, 614, 615, 616, 769 429, 430, 436 438 443 444, 446, các Tỳ-khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka 452 469, 472, 488, 489, 491, 493, 239, 240, 241, 242, 247, 248, 414 494, 497, 498, 502, 512, 515, 516,

các Tỳ-khiru nhóm Mười Bảy Sư 113, 417, cõi Đạo-lợi 31 418,420,421,469,499, 500, 512,539, cõi Đẩu-suất 31 540, 543 cõi Hóa Lạc 31 các Tỳ-khưu-ni nhóm Lục Sư 436, 640,

641, cõi Ma vương 11, 120 675,677,698, 699,708,725,749,751, cõi Phạm thiên 11, 120 757, 758, 762, 769, 807, 808, 810, 811, cõi Tha Hóa Tự Tại 31 812,819, 820, 821,823, 824 cõi Tứ Đại Thiên Vương 31 các vị Tỳ-khưu nhóm Mettiya 248 cỏ kusa 76, 466, 468, 498, 509 cảm thọ 101, 102, 103, 104, 138, 520, 779, cỏ muñja 120,215,216,220,416 780, 789 cỏ muñjakita 90 cây kapithana 410 cộng tru 35, 38, 39, 45, 65, 66, 67, 97, 98, cây Nimba 11 100,120,121,122,149,256,438,528, cây pilakkha 410 529,549,632,633 636 637 638,639, cây udumbara 410 640, 641, 642, 643, 655, 768, 770 cây usĩra 410, 416 cô Ni tu lên bậc trên 295,297, 327,431,436, cây vācā 410 438,441,443 Chánh đẳng giác 14 cô Ni tu tập sự 59, 295, 298, 327, 431, 434, Chánh Đẳng Giác 11,146,147,148 436,438,441,442,443,450, 575,576, chánh kiến 15 581,647,682,755 756, 757,775, 776, Chánh pháp 5, 7, 35, 37, 366, 477, 509, 580, 777,778,779, 783,792,798, 799, 800, 619, 628, 632, 748 801,802, 803,804,813,818 chấp thủ 19,32,33,152 cỏ pabbajā 120, 215, 216, 220, 416 chưng ngộ 4, 11, 120, 121, 122, 123, 126, cỏ tina 120,215,216, 220 127,128,129,130,131,132,135,136, cư sĩ 3,4, 16, 40,43, 58, 59, 90, 97, 98, 122, 137, 236, 237, 399, 400, 401, 402 140,197,198,265,266,274,275 277, Chủng Tử 31 278, 309,310,311,329,331 387, 388, chư thiên 7, 11,31,99, 120,388,395, 608 392,394,405,462,463,476,477,496, cốc liêu 61, 215, 216, 220, 221, 222, 223, 497, 553,554,645,677,680,681,682, 224, 231,426, 569 683, 684, 685, 697, 705, 735 cõi Dạ-ma 31 D dầu cây eranda 346, 473, 821 dục tầm 33, 153 dạ-xoa NaỊeru 11 dục tưởng 32, 33, 153 dòng họ Bhāradvāja 372 dục vQĩig 33,36,53,153,171,172,183,190, dòng họ Gotama 372 630,631,632,633,634,635,640,641, dòng họ Kaccâna 372 656, 657, 658, 659, 660 dòng họ Kosiyā 372 du sĩ ngoại đạo 187, 332,333,476,477, 509, dòng họ Moggallăna 372 733, 754, 755 dòng họ Vāsettha 372 duyên kh 589,590,591,592,593,594,595, dòng Sakyā 11,298,299,303,304,306,308, 596, 597, 598, 599, 600, 601,602, 603, 309,310,325,327 328,332,333 338, 604, 605, 607, 608, 609, 610,611,612, 349,350,353,354, 365,405,436,478, 613,614,615, 677, 679, 680, 682, 683, 480,481,483,484,485,487,488,489, 685, 687, 688, 690, 691, 698, 699, 700, 510, 517, 563, 564, 580, 701, 769 702, 704, 705, 706, 711, 712, 713, 715, do-tuần 323, 324, 325, 445, 447, 457, 508, 716, 718, 719, 720, 722, 725, 726, 728, 522, 524, 748, 788 729, 730, 731, 732, 733, 735, 738, 739, dục lậu 16 740, 741, 743, 745, 746, 750, 751, 752,

754, 755, 756, 757, 758, 763, 765, 766, 795, 797, 798, 800, 801, 802, 804, 805, 767, 768, 770, 771, 774, 775, 777, 779, 808, 809, 810, 811, 812, 813 814, 815 781, 783, 785, 786, 787, 790, 792, 794

Đ Đại đức Ānanda 17, 21, 38, 80, 91, 94, 95, địa ngục Avīci 53 121,281,284,290,335,356,460,465, điều học 3,4, 5, 6, 17,20,21,31,34,35,36, 470, 476, 520, 554, 556 37, 38, 39, 44, 65, 66, 96, 97, 98, 118, Đại đức Anuruddha 390, 391, 392 120,121, Ì50,153,170,172,182 183, Đại đức Channa 231, 261, 411, 412, 424, 188,190,193,197,198,215,220,231, 501,534 232,236,242,247,249,254,256 258, Đại đức CũỊapanthaka 434, 435 259,261,262,263,269,272,274 276, Đại đức Dabba Mallaputtā 236, 237, 238, 277,279,280,281,282,284,285 289 239, 241, 242, 247, 248, 414, 548 290,293,294,295,296,297 298,299 Đại đức DaỊhika 92 300,301 302

303,304,306,307,308, Đại đức Kappitaka 762 310,312,313,314,315,316,317,318, Đại đức Lakkhana 143, 144 319,321,322 323,324 325,326,327, Đại đức Mahâkassapa 215, 216 328,329,330,332,333 334 335,336, Đại đức Nandā 570 338,339 342 346 347,348,349 350, Đại đức Pilindivaccha 92,342,343,344,345 351 352,354,355,356,358,359 360, Đại đức Râhula 389 361,362 366,372,383,387,389,392 Đại đức Sãgata 496,497 394,395,398,406,407,410,411,412, Đại đức Sānputta 18, 20, 281, 335, 452, 453 414 416 418 419 421 423 425 426 Đại đức Seyyasaka 151, 152, 153 429,431,432,435,436,437,439,441 Đại đức Sobhita 149 443,444,446,447,449,450,452,453, Đại đức Udāyi 151,170, 171,182,183, 188, 454,455,456,457,459,460,463,465, 189,193,194,195,196,197,198,273, 468,470,471,472,473 474 477,478, 274 276,277,293 295,296,393,394, 480,482,483,485,486,490,492,493, 442, 450,514, 567 494,495,498,499 500, 501,502 504, Đại đức Upâli 58, 91, 300, 536, 762 506, 507, 509,510,511, 512, 514, 515, Đại đức Upananda 298, 299, 303, 304, 306, 516,518, 520, 522,523, 526,529 532, 308,309,310,327,328,332,333,349, 533, 534, 535,536,537, 538, 540,541, 350,352,353 354,405,478,480,481 542, 543, 545 546 547, 549, 551, 556, 483 484 485, 510, 517, 564 557,558, 559, 561,562, 563, 564 566, Đại đức upasena 320, 321, 322 567,568, 570, 571 574 575, 577, 578, Đại đức Velatthasīsa 470, 471 580, 581,585, 599,604, 606, 607,608, đang Chiến Thắng 638, 655 614,616,621,625,627,631,632,633, đấng Toàn Giác 583 636,638,641,647,649,651, 652,653 đạo hữu 62, 63, 85, 91, 93, 95, 96, 115, 116, 655,657,659,660,663,666,669,675 135,136,137,140,143,255,265,266 678,679,681,683,684,686,687,689, 298,299, 302,304, 306, 309,310,311, 690,692,694,695,698,699,700,701, 312,313, 320,328,329,331,332,333 702, 703, 704,705,707,708, 710,711, 353 354,355,360 361,391,404,405, 712,714,715,717,718,720,721,722, 449,455,458,459 484,485,489 497, 724,725,726,728,729,730,731,733, 521, 522, 535,550, 560,628,630,651, 734,735,737,738,739,740,741,743, 677, 680, 682, 690, 697, 715, 733 745, 746, 747, 748,749, 750 751 752, đậu māsā 595, 597 753,754,755,757,758,760,761,762 đậu muggā 595, 597 764,765,767,768,769,770,771,773,

842 PHÂN TÍCH GIỚI BỔN

774,776,778,780, 782,784, 786, 787, đức Thế Tôn Kakusandha 18, 19, 20 788,789,791,793,795,797,798,799, đức Thế Tôn Kassapa 18, 19, 20 800, 801, 802, 804, 805, 806, 807, 808, đức Thế Tôn Konãgamana 18, 19, 20 810,811,812,813,814,815,817,819, đức Thế Tôn Sikhī 18, 19 820, 821, 823, 824, 827 đức Thế Tôn Vessabhū 18, 19 động Sappasondika 238 đức Thế Tôn Vipassī 18, 19 đức Gotama 619

gạo sālī 17, 613, 704 giáo pháp 11, 16, 18, 19, 23, 38, 40, 42, 43, giác ngộ 19,20,21,38,628 146,147,148,261,275,278,298,388, giải tọi 35, 153, 154, 271, 272, 647, 650, 395, 477, 604, 608, 660, 662 672, 673 Giới bổn 3, 4, 6, 19, 20, 21, 35, 39, 40, 42, giảng đường Kūtāgāra 22, 58, 93, 116, 118, 43, 45, 67, 100, 122, 149, 256, 261, 314, 396, 397, 458, 474, 476, 762 262,431,536,537,538,539,621,625, giáo giới 428, 429, 430, 431,432, 433, 434, 627,628,633,637,640,642,672,695, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 442, 770, 827 572, 627, 767, 768, 769, 770, 771, giới, định, tuệ 21,275,278 772, 786,817 giới hạnh

39,62,64,93,97,98,171,189,632 giáo huấn 4, 5, 19, 262, 638, 639, 655 Giới luật của bậc Thánh 392 giới uẩn 243,252

lang Sattapanna 238 Hoàng hậu Mallikâ 499, 500, 554 hạnh đầu-đà 26 hoàn tục 58, 60, 92, 268,269 635, 636, 637, hạnh Sa-môn 40, 41, 42, 43 654,768 hành xứ 431,632 họ Gotama 251, 372 hành xử Luật 827 họ Kaccāyana 251 Hàn Lâm 238 họ Moggallãna 251, 372 hẻm núi Gotama 238 họ Vāsittha 251 hẻm núi Tapoda 238 hữu lậu 16 hẻm núi Tinduka 238 Hy-mã-lạp sơn 218, 219 hỏa giới 238

khất thực 16,17,18,26,27,35,36,39,53,60, 579, 581, 582, 594, 595, 596, 597, 598, 61, 62, 66, 77, 82, 105, 107, 116, 117, 632 729, 762, 765 766, 773, 774, 816 118, 138, 143, 144, 216, 254, 255, 264, khe núi Kẻ Cướp 238 265, 266, 270, 295, 296, 303, 306, 320, khinh an 14 321, 322, 338, 344 345 353, 354, 355, khổng long 448 359, 396, 397, 398, 440,449, 452,455, kiết-già 95,496,716,717 457, 458, 459,461, 462,463,464,465, kinhhành 35, 139, 435 471, 478, 480,485, 497, 519, 573, 578, ...L _____ làng Kalanda 24, 27 lễ Pavāranā 4, 149, 243, 244, 245, 246, 250, làng Pilinda 344, 345 ~ 252, 253, 254, 357, 432, 529, 768, 772 lậu hoặc 4, 5, 16, 19, 20, 21, 34, 37, 142, lễ Uposatha 4, 6, 35, 90, 149, 231, 243, 244, 366, 632 245,246,250,252,253,254, 529, 538, 627, 770, 771

M Minh Hạnh Túc 11 Minh thứ hai 15 Minh thứ ba 16 Minh thứ nhất 15 N năm lực 123, 127, 129, 130, 132, 133, 134, ngũ dục 19 135, 136, 399,400, 401, 402, 403, 404 người thừa tự 30, 31, 91 năm quyền 123, 127, 129, 130, 132, 133, nguyên cáo 252, 253 134, 135, 136, 399, 400, 401, 402, Nhạp lưu 21, 117, 123, 127, 129, 130, 132, 403, 404 133,134,135,136,373,378,379, 397, ngài Ānanda 38, 91, 448 399, 400, 401, 402, 403, 404 ngài Anuruddha 4, 448 Nhất lai 117, 123, 127, 129, 130, 132, 133, ngài Devadatta 448 135, 136, 397, 399, 400, 401, 402, ngài Katamorakatissako 448 403, 404 ngài Kokâlika 448 nhị thiền 117, 122, 123, 126, 128, 130, 131, ngài Mahâcunda 448 132,133,134, 135, 136 ngài Mahākaccāna 448 Như Lai 17, 18,21,24, 118, 398,619 ngài Mahākotthita 448 Niết-bàn 32, 33, 35, 153 ngài Mahāmoggallāna 448 Ni sư tế độ 626, 773, 775, 777, 779, 780, ngài Mahinda 6 783, 785,786, 787,790, 792, 794, 795, ngài Râhula 448 797,802,803, 804, 805, 806 ngài Revata 6, 448 Ni viện 295, 296, 627, 705 ngài Samuddadatto 448 núi Isigili 60, 238 ngài Sāriputta 448 núi Kīta 239, 263 ngài Upāli 448 núi Linh Thứu 238 ngày rằm Kattika 357 núi Vebhâra 238 ngày uposatha 432, 458, 461, 580 nữ Sa-môn 79, 90, 91, 633, 637, 640, 642, ngoại đạo 5, 40, 43, 52, 187, 195, 196, 332, 646,660,661,662,705,721 333,338,365,366,452,476,477, 509, 733, 754, 755

Phạm hạnh 11, 16,18, 19,20,23,24,28,29, 231, 236, 247, 254, 258, 261, 263, 30, 31, 32, 33, 36, 38, 40, 43, 62, 64 265, 273, 276, 281, 284, 289, 293, 97, 98, 119, 151, 152, 171, 189, 190, 295, 298, 301, 303, 306, 308, 313 191, 242, 243, 249, 252, 293, 431, 314, 315, 317, 320, 323 325, 327, 435 518, 637, 648, 660, 661, 662, 330, 332, 335 338, 342, 347, 349, 721,724,776 351, 352, 356, 358, 360, 365, 370, pháp Sa-môn 33, 36, 61, 64, 65, 66, 96, 98, 383, 387, 388, 390, 393, 396, 398, 118,152,171,183,190,243,252,366, 405, 407, 409, 411, 414, 415, 417, 498, 631 419, 420, 423, 424, 426, 428, 434, pháp theo từng câu 387, 388

436 438 440, 442, 443, 446, 448, pháp thượng nhân 117, 119, 120, 121, 122, 450, 452, 454, 458, 462, 464, 467, 137,139,140,141,142,143,144,147, 469 470, 472, 474, 476, 478, 480, 148, 149, 150, 250, 345, 397, 398 481, 483, 484, 487, 491, 493 494, Pháp và Luật 31,32,33,36,38, 119, 152 496 498, 499, 501, 502, 503, 505, Phật Thế Tôn 11, 17, 18, 19, 20, 60, 93, 116, 509, 510, 512, 514, 515, 516, 517, 118, 151, 170, 182, 188, 193, 215, 518, 521, 523, 524, 528, 530, 534,

536, 537, 539, 540, 542, 543, 544, 710, 724, 737, 747, 748, 749, 760, 545, 547, 548, 550, 553, 557, 560, 762, 769, 773, 789, 803, 807, 816, 563, 564, 565 567, 568, 569, 570, 819,820,823 573, 575, 576, 580, 585, 586, 587, phép tu lên bậc trên 35, 798, 799, 800 5.88, 589, 592, 596 600, 604, 606, phước báu 38, 94, 155, 239, 303, 306, 353, 607, 616, 629, 635 637, 640, 645, 414, 630, 730 648, 650, 654, 656, 658, 660, 663, phước xá 5, 390, 391, 452, 453, 475 665, 668, 675, 693, 697 701, 708, R rồng chúa Manikantha 217, 218 rừng Bhesakalâ 503, 606, 607 rừng Andhā 57, 88, 295 rừng Jātiyā 56 S sắc pháp 154, 155 sáu pháp 432, 511, 626, 775, 776, 777, 778, Sa-di ìàntaka 530, 531, 532, 533 779,781,782, 783,784,785,788,790, Sa-di-ni 52, 59, 138, 147, 148, 295, 297, 791, 792,793,794,799, 800, 802, 803, 298,327,431,434,436,438,441,442, 804,814 443,450,477, 510, 511, 575, 576, 581, sáu thắng trí 117, 397 647,733,755,756,757,789,791,794, si mê 13, 120, 268, 269, 270, 271, 329, 331, 813,814,818 340,415,550, 663,664, 798 Sa-môn Gotama 11,12,13, 14,254,255,476 sở hành 238,255,431,519,613,666 Sa-môn Thích tử 62, 64, 97, 98, 171, 189, sông Aciravatī 86, 87,499,500,557,698,724 197, 231, 255, 299, 302, 304, 306, sông Gañgā 22, 29, 217, 218 310, 313 314, 317 328, 330, 335, sông Tapodā 138, 148, 505 338, 339 346, 351 354, 407, 409, sông Vaggumudā 93,116,118,120,396, 398 444, 446, 452 454, 463, 472, 491, sơ thiền 132,397,399,400,401,402,403,404 493, 494, 519, 560, 563, 565, 577, sự hư hỏng về giới 35 585, 598, 606, 607, 608,616 sự hư hỏng về hạnh kiểm 542 Sa-môn thị giả 21 sự hư hỏng về tri kiến 542 sân hận 13,19, 120,242,243, 247,249, 254, sự phạm tội 373 329,331,340,415, 550, 798 sự thực chứng về Quả 398 Sát-đế-lỵ 250, 270, 372, 374, 379, 381, 384, sự thực hành 16, 64, 97, 98, 171, 189 386,463,487,556, 557, 576,716 717, sự tịch diệt 19,20,32,33, 153 719, 767 sự tranh tụng 243, 252, 516, 664, 753 sáu loại y 282, 297, 301, 350, 355, 441, 443, sự tu tập về Đạo 121,122,398 509,511,512, 549, 679, 727, 731 sự xả lời nguyện 510, 511

tác ý 19,38, 538,539 tảng đá Đen 238 tà kiên ác 524,525,526,527,530,531,638,655 tăng thượng giới 39, 325 tà mạng 431 tăng thượng tâm 39, 325 tam học 275, 278 tăng thượng tuệ 39, 325 tâm hướng thượng 434 tế le 154, 155, 156, 157, 158, 159, 162, 273 tam quy 632 tham ái 32, 33, 36, 94, 120, 123, 127, 128, tam thiên 117, 122, 123, 126, 128, 130, 131, 129,130,131,133,135,136,151,152 132, 133, 134, 135, 136 154,155,171,183,190,399,400,401, Tám trọng pháp 431, 432, 434, 435, 438, 402,403, 404, 553 770,771 tham, sân, si 122, 399

tháng Kattika 358 731,732,733,735,737,738,739,740, thành ÂḶavĩ 313, 388, 389, 407, 409, 426 741,743,745,746,749,750,751,752, thành Bārānasī 22, 92, 613 754,755,756,757,758,760,763,765, thành Bhaddiya 56 766,767,768,770 771,773 774,775, Thánh đạo tám chi phần 123, 127, 129, 130, 777,779, 781,783,785,786,787, 789, 132, 133, 134, 135, 136, 399, 400, 790,792,794,795,797,798,800,801, 401,402, 403, 404 802, 804, 805, 807,808, 809, 810,811, Thánh Hữu học 39 812, 813, 814, 815, 816, 819, 820, 823 thành Kapilavatthu 325, 338, 436, 487, 563, thành Susumãragira 503, 606, 607 580, 701,769 thành Takkasilâ 371 thành Kosambī 92, 231, 261, 284, 318, 389, Thánh Vô học 632 411, 424, 496, 497, 501, 534, 604 tháp thờ AggãḶava 215, 216, 313, 388, 407, thành phố Bhârukaccha 58 409, 426 Thánh quả 4, 275, 278 tháp thờ Gotamaka 281 thành Rājagaha 54, 58, 60, 62, 6 5,91, 138, Thất Diệp 238 143, 144, 145, 146, 147, 215, 216, thất niệm 180,388, 408,410, 427, 515, 585, 236 247 254 255, 258, 295, 327 586, 587, 588,589,590, 591, 592, 593 342, 351 414, 448, 449, 454 456, 594, 595, 596,597,598, 599,600 602 463, 469, 484, 505, 518, 521, 548, 603,604,605,606,607,608,609,612, 575, 708, 747, 7-48, 803 616,617, 635,642, 817, 823, 824 thành Sāgalā 77, 92 thầy tế độ 40,42,43,53,138, 139, 151, 167, thành Sāketa 444, 446, 509, 741 250, 251, 320, 470, 520, 549, 576, thành Sāvatthi 57, 59, 77, 88, 151, 170, 182, 649, 762, 787 188,193,195,196,263,264,265,273, Thế Gian Giải H 276,284,289,293,295 298 299,301 thể nhập 120, 121, 149, 238 303,306,308,315,317,320,321,323, thí chủ 215, 216, 220, 221, 222, 232, 233, 330,332 335 342, 347,349 352,356, 234, 303, 312, 360, 425, 466, 468, 358,360,365,370, 383,387,390,392, 475, 478, 479, 550, 580, 598, 684, 393,405,415,417,419,420,423,428, 686 687, 689, 690, 691,765 434,438,440,442,443,444,446,447, thiền định 295 450,452,453,462,464,467 470,472, Thiên Nhân Sư 11 478,480,481,483,491,493,494,498, thiên nhãn thanh tịnh 15 499 502,509,510,512, 514, 515,516, Thiện Thệ 20, 220, 322, 323, 565, 567, 568, 517,521, 523,536, 537,539,540, 542, * 569, 570, 571, 725 543,544, 545,547, 550, 553, 557, 558, thiền thứ ba 14 559,560, 561,562, 564, 565,567, 568, thiền thứ hai 14 569,570, 573,576, 577, 585, 586, 587, thiền thứ nhất 14 588,589, 590,591, 592,593,594, 595, thiền thứ tư 14 596,597, 598,599,600,601, 602,603, thiền tịnh 18, 93, 94, 236, 237, 320, 321 604,605,607,608,609,610,611,612, thọ kho 44, 52, 76, 101, 102, 103, 104, 105, 613,614,615,616,629,635,637,640, 137,164,180,261,382,520,617,635, 645,648,650,651,652,654 656,658, 642, 668, 779, 780, 789, 824 660,663,665,668,675,677,679,680, thượng y 20, 220, 221, 232, 233, 282, 283, 682,683,685,687,688,690,691,693, 284,285, 286,295,296, 302, 303 697,698,699,700,702,704,705,706, 318, 323 328, 331, 336 337, 340, 710,711,712,713,715,716,718,719, 359, 558, 586, 676, 728, 775, 778, 720,722,724,725,726,728, 729,730, 781,784,791,793,796,816

tiếp độ 649, 650, 773, 774, 775, 776, 777, tu viện Nigrodha 325, 338, 436, 487, 563, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 580,701,769 785, 786, 787 788, 789, 790, 791, Tỳ-khiruArittha 525,528,637,638 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, Tỳ-khiru Channa 411, 412 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806 Tỳ-khưu hiền thiện 5, 34, 37, 366, 370, tỉnh giác

14, 153,388 371,544 tỉnh thức 242, 248 Tỳ-khưu nhóm Vajjiputtaka 38 Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu 11 Ty-khưu-ni Candakalī 654, 660, 663, 720, trai phạn 22, 360, 361, 405, 454, 455, 456, 721,722, 743,763,797, 798 457, 458, 460, 467, 484, 485, 486, Tỳ-khưu-ni Mettiyã 240, 241, 242, 247 495, 550, 580, 629,630,715 Tỳ-khưu-ni Sundarīnandā 629, 630, 631, trí biết như thật 144, 148 633, 635, 656, 658 triền cái 14 Tỳ-khưu-ni Thui lanan dã 91D, 91, 448, 635, trí giải thoát 95, 120, 121, 138, 140 636, 637, 638, 646, 647, 648, 649 trú xá 35, 58, 68, 70, 71, 78, 79, 82, 89, 90, 654, 655 665, 668, 669, 677, 678, 94, 107, 109, 113, 120, 135, 136, 137, 679, 680, 681, 682, 683, 690, 691, 138, 140, 170, 171, 183, 231, 232, 692, 693 694, 697, 698, 713, 714, 233 234, 235 236, 242, 248, 263, 716, 717, 726, 730, 731, 732, 733, 272, 286, 288, 289, 290, 295, 300, 734 735, 739, 740, 741 752, 753, 314, 335, 345 356, 388, 404, 405 754, 755, 756, 757, 763, 764, 785, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 786, 787, 798, 7'99, 8C10, 80 1,802 ,803 424, 425, 426, 453, 564, 565, 629, Tỳ-khưu-ni Uppalavannā 53, 295, 296 675, 715, 729, 735, 737, 738, 740, Tỳ-khưu Sobhita 138 750, 751, 762, 786, 788, 804, 805, Tỳ-khưu thường trú 89 812,813 Tỳ-khiru trưởng lão 239, 388,419,428,429, tứ diệu đế 275, 278 430, 434, 437, 438, 439, 448, 536 tu sĩ ngoại đạo 477, 478, 487, 563, 575, 637, 570,803 648, 649, 817 Tỳ-khxru trưởng thượng 220, 221, 232, 233, tứ thiền 117, 122, 123, 126, 128, 130, 131, 282, 283, 285, 318, 328, 331, 336 132, 133, 134, 135, 136, 137 337, 340 tu viện Badarikâ 389 Tỳ-khưu vãng lai 89 tu viện Ghosita 231, 261, 411, 424, 501, 534, 604 V vải pamsukūla 79, 80 vị thông Luật 449 vị Ajjuka 77 VỊ trì Kmh 449 vị ẩn sĩ 217,218,388, 395, 608 vị trì tụng 449 vị Arittha 528,533 vị Trời Tối Cao 619 vị DaỊhika 77, 92 vị Trưởng lão Ni 632 Vi diệu pháp 18, 537,816 vị Vajjī 38, 52 vị nghe nhiều 431, 449, 553 vô minh lậu 16 VỊ Ni tu tập sự 52, 147, 297, 477, 510, 733 vô ngã 19 vị Pháp sư 373, 378, 380, 381, 382, 384, vô nguyện định 122, 127, 128, 130, 131, 386, 449, 535 133, 134, 135, 136, 401,404 vị Sāmanera 532, 533 vô nguyện giải thoát 122, 126, 128, 130, vị thiên nhân 94, 139, 409 131, 133, 134, 135, 136, 404 VỊ Thinh văn 140, 143, 388, 395

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT 847

vô phiền não định 122, 127, 128, 130, 131, Vua Pasenadi 491, 499, 500, 553, 554, 648, 133, 134* 135, 136, 404 691,692, 693,749 vô phiền não giải thoát 122, 126, 128, 130, Vua Seniya Bimbisãra 63, 64,148, 342, 343, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 404 344, 345, 346, 456, 505, 506 vô thường 19, 96 vùng Ambatittha 496 vô tướng định 122, 127, 128, 130, 131, 133, Vương Xá 77 134,135,136,404 vườn Tapoda 238 vô tướng giải thoát 122, 126, 128, 130, 131, vườn xoài của Jīvaka 238 133, 134, 135, 136, 404 X xứ Bhagga 503, 606, 607 xứ Magadha 6, 62, 63, 64, 148, 342, 343, xứ Cetiya 496 344, 345, 346, 456, 505, 506, 698 xứ Kâsĩ 558 xứ Uttarâpatha 16 xứKosala 323,390,452,467,491,499, 500, xứ Vajjī 26, 27, 116, 117,396 523,553,554,561,648,652,691,692, 693,718, 749

y ca-sa 264, 267, 431,738 y nội 54, 80, 284, 286, 293, 296, 302, 303, y đắp ghẻ 568, 569 359, 585, 653, 728, 755, 759, 816, 823 y màu ca-sa 23, 24 y pamsukūla 251,320,321,322 y may bằng vải bi quăng bỏ 26 y phụ trội 281, 282 y thiết thân 729, 730

SÁCH DẪN PÃLI

A Abbhānakamma 153 514, 515, 516, 517, 521, 523, 524, 528, abbhantara 288, 289 530, 536, 537, 539,540, 542, 543, 544, Aciravatī 86, 87, 499, 500, 557, 699, 724 545 547, 550, 553, 557, 558, 560, 564, Aggājava 215, 216, 313, 388, 407, 409, 426 565, 567, 568, 569, 570, 573, 576, 585, Anathapindika 151, 170, 182, 188, 193, 263, 586, 587, 588, 589, 592, 596 600,616, 265, 273,276,284,289,293,298, 301, 629,635,637 640,645, 648 650 654, 303,306,308,315,317,320, 323 330 656,658,660,663,665, 668, 675,693 332,335 342,347, 349 352 356, 358, 697, 710, 724, 737,749,760, 773,789, 360, 365,370,383 387, 390, 393,405, 807,816,819, 820, 823 415,417,419,420,423 428,434,438, Ānīyata 3, 273, 274, 276, 277, 279, 280, 440,442,443,446,450,452,462,464, 621,625 467,470,472,478, 480,481,483,491, Assaji 239,263,264, 265,266,267,268, 269 493,494,498,499 502, 509, 510, 512, Avakannaka 372, 374, 379, 384 Ã Ālavī 313, 388, 389, 407, 409, 426 āpatti 373 ālhaka 85, 336, 489, 675 Ārohanta 702

Isigili 60, 238 U udumbara 410 245,246,250,252,253,254,432,458, Upāli 58,91, 300, 448, 519, 536, 762 461, 529, 538, 580, 627, 770, 771 uposatha 4, 6, 35, 90, 149, 231, 243, 244, Uttarakurū 18 K Kalanda 23, 24, 27 Kathina 282, 284, 285, 286, 289, 290, 291, kainsa 692, 693, 694, 695 293,312,357,457,461,487, 627,677, Kānā 462, 464 678, 734, 735, 736 Kannakiyja 22 Kattika 357, 358, 359 Kantaka 530, 531,532, 533 Kira 458 Kapila 92 Kītāgiri 263, 264, 265, 266, 267, 268 Kapilavatthu 325, 338, 436, 487, 563, 580, Kokalika 254, 258, 448, 803 701,769 Kokanada 606, 607 Kāsi 264, 265 Kosala 323, 390, 452, 467, 491, 499, 500, Kassapa 18, 19, 20, 138, 146, 147, 148 523,553,554,561,648,652,691,692 kāta 373, 384 693,718, 749 Katamorakatissaka 254, 258, 803 Kosiyā 372, 374, 375, 379, 384 Katamorakatissako 448 kotacikā 373, 384

Kulavaddhaka 372, 374, 379, 384 Kūtāgāra 22, 58, 93,116,118, 314, 396, 397, 458, 474, 476, 762

KH

Khandadevī 254, 258, 448, 803

Gañgā 22, 29, 217, 218 Gotama 11, 12, 13, 14, 16, 21, 22, 238, 251, Gaya 6 254, 255, 372, 375, 379, 384, 456, Gijjhakūta 60, 61, 80, 109, 143, 144, 145, 476,619 146, 147 238, 247 Gotamaka 281

GH

Ghosita 231,261,411, 424, 501, 534, 604

C

Campā 77, 90 Corapapāta 238

Jātiyā 56 515,516,517, 521, 523, 524, 528, 530, Javakannaka 372, 374, 379, 384 536, 537, 539 540, 542, 543 544, 545, Jetavana 151, 170, 182, 188, 193, 263, 265, 547, 550, 553, 557, 560, 564, 565, 567, 273,276,284,289,293,298,301,303, 568, 569, 570, 573, 576 585, 586, 587, 306,308,315,317,320,323 330 332, 588, 589, 592, 596,600,616,629,635, 335,342,347, 349,352,356, 358,360, 637,640,645,648,650,654,656,658, 365,370,383,387,390,393,405,415, 660,663,665,668,675,693,697,710,

417,419,420,423,428,434 438,440, 724,737,749,760,773,789, 807, 816, 442,443,446,450,452,462,464 467, 819, 820, 823 470,472,478,480,481,483,491,493, Jīvaka 238 494 498,499, 502, 509,510,512,514,

Takkasilā 371 Tinduka 238 Tapoda 238 tulam 85 TH Thullaccaya 46, 47, 48, 49, 50, 51, 56, 68, Thullanandā 90,91,448, 629, 635, 636, 637, 69,70,71,72, 73,74, 75, 77, 101, 102 638,646,647,648, 649,654,655,666, 103,104,106 107,108, 109, 110 111 668,669,677,678,679,680,681,682, 112,113,114, 115, 133, 134, 135,136, 683,690,691,692, 693,694,697,698, 137,139,140,142,164,165,166,167, 713, 714, 716, 717, 726, 730, 731, 732, 168,169, 170,173,174, 175,176,177, 733,734 735,739, 740,741,752,753, 178,179,181,182,185,187,191,213, 754, 755, 756, 757, 763, 764, 785, 786, 214,215,223 234,252 253,257,258, 787, 798, 799, 800, 801, 802, 803 260,263 271, 377,385,633,634,640, 642,647,649, 653,655,657, 659,662, 665, 668, 672 D Devadatta 4,254,255,256,258,448,454, 803 Dukkata 6, 54, 56,61,68, 69, 70,71, 72, 73, donain 85 74, 75, 76, 77, 78, 80, 81, 84, 85, 87, Dubbhāsitā 252, 253, 377, 378, 379, 381, 90, 91, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 382, 385 109,113,116,135,136,137,138, 139,

140, 167, 168,173, 174,175,176,177, 535, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 544, 178,179,180,181,182,185,186,187, 545, 546, 547, 548,549, 550, 551, 557, 188,191,213,214,215,223,224,225, 563, 564, 565, 566,568, 569 570, 571, 226,227,228,229,230,234,235,236, 574 575, 576, 579 582 585, 586, 587, 246,247 252, 253,254 257,258,259, 588, 589, 590, 591,592, 593, 594,595, 260,262,263,271,272,283,284,289, 596, 597, 598, 599 600,601,602,603, 292,294,295,297,300,301,303 305, 604, 605, 606, 607, 608,609,610,611, 308,312,314,315,316,317,319,322, 612,614,615,616,633,634, 635,639 323,324,325,326,327 329, 331 332, 640 642 647, 649,650,655, 656 657, 333 337,338,340,341,347,349,350, 659,661,662, 663,664, 665,667,668, 351,352,355,358,360,361,362,377, 671,672, 677, 678,680, 681, 683,684, 379,380,385,386,387,388 390,393, 685, 686,687,688,689,691,692, 693 396,402,403,404,405,407,408,410, 694,698,702,703,705,706, 707, 708, 413,415,417,419,420,422,424,425 711,712,713,714,716,717,719, 720, 426,431,432,433 434,436,438,439, 721,722, 724, 725,727, 728, 730,731 440,441,443,445,447,448,450,451, 732,734,736 738,740,741, 742,744, 453,457,458 461,464,466,468,469, 750, 751, 754, 755,756, 757, 761, 763, 470,471,472,473 474 475 477,478, 764, 766, 768, 772,773, 774, 775, 777, 479,481,482,484,487,491,492,494, 779,780,781, 782,783, 785,790,792, 495,498,499, 500,502,503, 505, 508, 794,795,797, 802,803804, 805,806, 510,511,513,514,515,516,517,518, 808, 809, 811, 812, 815, 816, 820, 822, 520, 521, 522, 524, 527, 528, 529, 533, 823,824 DH Dhammā 372 Dhanitthaka 372, 374, 379, 384 Dhammarakkhita 250, 374, 379, 384 Dhaniya 60, 61, 62, 63, 64, 65 N Nandā 629, 698 300,301,302,303,304,305,307,308, Nandavatī 629, 698 312 313 314 315 316 317 319 322 Nandivisāla 371 323,324,326,328,329,330,331 332, Nigrodha 325, 338, 436, 487, 563, 580, 333 335,337, 339,341,342 346 347 701,769 348,349, 350

351,352,354,355 357, Nissaggiya 676, 678, 680, 681, 683, 684, 358,359 360,361,362,621,625,675, 686, 687, 689, 691, 692, 694 676, 677, 678,679,680, 681, 683, 684, Nissaggiya Pācittiya 3, 281, 282, 283, 284, 685, 686,687,688,689,690,691,692, 285,289,292,294,295,296,297,299, 693,694, 695, 827

pāda 65, 67, 328, 692 132,133,134,135,138,139,140,142, Panduka 92,239 143,149,150,184,242,243 244,245, Pārājika 3,5,6,23,35,38,39,44,45,46,47, 246,247,248,249,250,251,252,253, 48, 49 50,51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 254,274,275 276,328,377, 378,379, 58, 59 6065 66, 67, 68, 69, 70, 71 385,406, 505,518,621,625,626,627, 72, 73, 74,75, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 632,633, 634, 635,636 637 638,640, 83, 84, 85,86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 641 642 643, 692, 827 93 97,98,99,100 101,102,103,104 Parivāsa 35, 153, 154, 271, 272, 405, 517, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 626, 803, 804, 806 113,114,115,116,120,121,122,123, Pasenadi 491, 499, 500, 553, 554, 648, 691, 124,125,126,127,128,129,130,131, 692,693, 749

Pātidesanīya 3,252,253,254, 377,385,573, Pavāranā 4, 6, 149, 243, 244, 245, 246, 250, 574,575, 576,579, 580, 582, 583,621, 252, 253, 254, 357,432, 529, 768, 772 625, 819, 820, 822, 827 Pilindivaccha 92, 342, 343, 344, 345 Pātimokkha 3, 4, 19, 20, 21, 35, 39, 40, 42, Punabbasuka 239, 263, 264, 265, 266, 267, 43, 67, i00, 122, 149, 256, 262, 431, 268, 269 536, 537, 538, 539, 627

Bārānasī 22, 77, 92,613 200,215,217,220,231,267,273,275, Brahmajālasutta 4 286,288,291,292,341,365,390,395, Buddha 372 431,601,602,625,627,629,633 634 Buddhaghosa 5, 6, 11, 17, 27, 31, 35,46, 55, 640, 672, 682, 695, 728, 738, 817 65, 87, 95,96,144,145,151,153,170, Buddharakkhita 250, 374, 379, 384 BH Bhaddā Kāpilānī 650, 710, 711, 712, 719, Bhāradvāja 372, 374, 375, 379, 384 739, 741 Bhārukaccha 52, 58 Bhaddavatikā 496 Bhesakalā 503, 606, 607 Bhaddiya 52, 56 Bhummajaka 239,240,241,242,247,248,414 M Maddakucchi 238 Mānatta 153, 154, 271, 272, 432, 626, 647, Magadha 6, 62, 63, 64, 148, 342, 343, 344, 650, 672, 673 345, 346, 456, 505, 506, 698 māsaka 65, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 75, 76, Mahākassapa 215, 216 84, 87, 88, 89, 92, 328, 330, 649, 692 Mahānāma 487, 488, 489, 491 Mettiya 239, 240, 241, 242, 247, 248, 414 Mahāpajāpatī Gotamī 437, 701 Migalandika 93, 94, 95, 96 Mahāvana 22,27, 30,31, 35, 57, 58,93,116, Migāra 273, 274, 277, 558, 629, 630, 635 118, 314, 396, 397, 458, 474, 476, 762 Moggallāna 17, 18, 144, 148, 149, 251, 267, Mahāvihāra 6 268, 372, 375, 379, 384 Mallā 236 R Rāhula 389, 448 448, 449, 454, 456, 463, 469, 484, 505, Rājagaha 54,58,60,62,65,91,138,143,144, 518, 521, 548, 575, 708, 747, 748, 803 145, 146, 147, 215, 216, 236, 239 247, Ratthapāla 219 254, 255, 258, 295, 327, 342, 351 414, Rūpam aniccam 388 L Licchavī 30, 31, 59, 60, 138, 148, 149, 648 Lohitaka 239 V Vaggumudā 93, 116, 118, 120, 396? 398 295,327,351,414,448,454,469,484, v^jiputtaka 38, 52 505, 518, 548, 575, 708, 747, 748, 803 Vanganta 320, 321 Verañjā 3, 11, 16, 17, 22 Vāsettha 372, 375, 379, 384 Vesālī 22, 23 24, 27, 35, 38, 52, 57, 58, 59, Vassakāra 62, 63 60, 77, 91, 93, 95, 116 118, 281, 314 Vebhāra 238 396, 397, 458, 474, 476, 648, 762 Vedanā aniccā 388 Visākhā 273, 274, 277, 558, 629 Veluvana 143, 215, 236, 239, 247, 254, 258,

SÁCH DẪN PALI 853

S Saddhā 52, 59 370,383,387,390,392,393,405,415, Sāketa 281,299,335,444,446, 509,651,741 417,419,420,423,428,434,438,440, Sakyā 11, 298, 299, 303, 304,306, 308, 309, 442,443,444,446,447,450,452,453, 310,325,327,328,332 333,338,349, 462,464,467,470,472,478,480,481, 350 353,354,365 405,436,478,480, 483,491,493,494,498,499, 502, 509, 481,483,484,485,487,488,489,510, 510,512,514,515,516, 517, 521, 523, 517, 563 564, 580, 701,769 524, 528,530, 536,537,539, 540, 542, SãĮha 629, 630, 635 543, 544, 545, 547, 550, 553, 557, 558, Samāpatti 373 559, 560, 561, 562, 564, 565, 567, 568, Samuddadatto 254, 258, 448, 803 569, 570, 573, 576,577, 585, 586, 587, Sangha 153, 372 588, 589, 590,591,592, 593, 594, 595, Sañghādisesa 3, 5, 6, 53, 56, 58, 59, 151, 596,597, 598, 599,600,601,602,603, 153,154,155,156,157,158,159,160 604,605, 607, 608,609,610,611,612, 161,162,163,164,165,166,167,168, 613,614,615,616,629,635,637 640, 169,170,172,173,174,175,178,180, 645,648, 650, 651,652, 654, 656, 658, 181,182,183,184,185,186,187,188, 660 663 665, 668,675,677, 679, 680, 190,191,192,193,197,198,199,200, 682,683,685, 687,688,690,691,693, 201,202,203,204,205,206,207 208, 697,698,699,700,702,704,705,706, 209,210,211,212,213 214,215,220, 710,711,712,713,715,716,718,719, 223,224 225,226,229,230,232,234, 720, 722,724,725,726,728,729,730, 235 236,242,243,244,245,246,247, 731, 732, 733, 735,737,738,739,740, 249,250,251,252,253 254,256,257, 741, 743, 745, 746,749, 750, 751, 752, 258,259,260,262,263,270,271,272, 754, 755, 756, 757,758, 760, 763, 765, 274,275,276,277,278,279,377,385, 766,767,768,770,771, 773, 774,775, 406,518, 542,569,621,625,626,645, 777,779,781,783,785,786,787,789, 647,649,650,651,652,653,654,655, 790,792,794 795,797 798, 800, 801, 656, 657,658,659,660,661,662, 663, 802, 804, 805, 807, 808, 809, 810,811, 664, 665, 666, 668, 670, 672, 803, 827 812, 813, 814, 815, 816, 819, 820, 823 Sañgharakkhita 250, 374, 379, 384 Savitthaka 372, 374, 379, 384 sañghāti 147, 816 Sekhiya 3, 585, 625 Sañkassa 22 Sekhiyā 585,619, 621, 823, 824, 825, 827 Sappasondika 238 Seniya Bimbisāra 63,64,148, 342, 343,344, Sāriputta 6, 18, 19, 20, 21, 267, 268, 281, 345, 346, 456, 505, 506 335, 336, 448, 452, 453 Sītavana 238 Sattapanna 238 Soreyya 22 Sāvatthi 52, 57, 59, 77, 88, 151, 170, 182, Sotāpatti 373 188, 193, 195, 196, 239, 263, 264, Sudinna Kalandaputta 23, 24, 25, 26, 31 265, 266 273, 276 284, 289, 293, Sundarīnandā 629, 630, 631, 633, 635, 636, 295, 298, 299, 301, 303, 306, 308, 656, 658, 698 315,317,320,321,323,330,332,335 Supabbā 52, 58 342 347,349,352 356 358,360,365, Suttavibhañga 3, 4, 6, 625, 628

Hārika 147 Hatthaka 365, 366

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯ0NG PHÁP BÀO CAO QUÝ

z ISĨÍ trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử l đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tồn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

-Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc an hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật từ, thân bằng quyến thuộc của quý vi luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẬP 10
* TAM TẠNG THƯỢNG TỌA Bổ -10
PHÂN TÍCH GIỚI BỔN
(SUTTAVIBHAÑGA)
Việt dịch TỲ-KHƯU INDACANDA

Chiu trách nhiệm xuất bản Giám đốc - Tổng Biên tập ĐINH THỊ THANH THUÝ

Biên tập Nguyễn Thi Kim Phước

Sửa bản in se. Tâm Lành, se. Tâm Trí, se. Liên Liên Ngọc Thanh, Mỹ Hòa, Thủy Tiên, Yên Nhiên

Trình bày & Bìa Tống Viết Diễn, Đặng Thái Trung

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ Hồ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.l, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP l 62 Nguyễn Thi Minh Khai, p. Đa Kao, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2 86 - 88 Nguyễn Tất Thành, p. 12, Q.4, TP.HCM - ĐT: 39 433 868

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3 88-90 Ký Con, p. Nguyễn Thái Bình, Q.l, TP.HCM — ĐT: 38 216 009

GIAN HÀNG MOI- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM Đường Nguyễn Văn Bình, p. Ben Nghé, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 238 191

Thực hiện liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quậiĩ Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In lân thứ nhát, sô lượng 6.000 cuồn, khô 19 x 27 em, tại Công ty Cô phân In Khuyên học phía Nam Địa chỉ: Lô B5-8 đường D4, KCN Tân Phủ Trung, Củ Chi, TP. HCM.

" XNĐKXB số: 613-2022/CXBIPH/0Ỉ-47/THTPHCM gm II l li#

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022. 9 786043 357233

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.